

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/NQ - HĐND

Bắc Kạn, ngày 19 tháng 4 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành mục tiêu, nhiệm vụ và phương án phân bổ vốn thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN
KHOÁ IX, KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 07/2017/TT-BKHĐT ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định và hướng dẫn một số nội dung tại Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ;

Xét Tờ trình số 28/TTr-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành mục tiêu, nhiệm vụ và phương án phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành mục tiêu, nhiệm vụ và phương án phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn như sau:

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát: Xây dựng nông thôn mới để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân; có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị; xã hội nông thôn

dân chủ, bình đẳng, ổn định, văn minh, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; quốc phòng và an ninh, trật tự được giữ vững.

b) Mục tiêu cụ thể: Phân đầu đến năm 2020, bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã của cả tỉnh đạt 11,9 tiêu chí trên xã; không còn xã đạt dưới 5 tiêu chí; toàn tỉnh có 26 xã đạt chuẩn nông thôn mới, tương đương 23,6% số xã toàn tỉnh, cụ thể: Huyện Bạch Thông 05 trên 16 xã; huyện Ba Bể 04 trên 15 xã; huyện Chợ Đồn 03 trên 21 xã; huyện Chợ Mới 04 trên 15 xã; huyện Na Rì 03 trên 21 xã; huyện Ngân Sơn 03 trên 10 xã; huyện Pác Nặm 02 trên 10 xã; thành phố Bắc Kạn 02 trên 02 xã.

2. Nhiệm vụ

a) Tổ chức thực hiện 11 nội dung thành phần để phân đầu đạt các tiêu chí nông thôn mới theo quy định tại Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020.

b) Phân bổ nguồn vốn trung ương hỗ trợ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, đầu tư hỗ trợ cho các xã trên địa bàn xây dựng các công trình hạ tầng nông thôn để hoàn thành các tiêu chí cơ sở vật chất trong bộ tiêu chí nông thôn mới, đồng thời phục vụ cho sản xuất tạo sự chuyển biến trong phát triển kinh tế, tái cơ cấu nông nghiệp.

c) Lồng ghép và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện, hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

3. Phương án phân bổ

Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh Bắc Kạn là 657.630 triệu đồng, phân bổ cụ thể như sau:

a) Nhóm 1: Các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu, xã nghèo thuộc huyện nghèo 30a (79 xã).

- Các xã đạt dưới 5 tiêu chí (2 xã): Hệ số 5,0; phân bổ 10.540 triệu đồng trên xã.

- Các xã còn lại (77 xã): Hệ số 4,0. Trong đó:

+ Các xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu giai đoạn 2016 - 2020 (49 xã): Hệ số 4; phân bổ 8.430 triệu đồng trên xã.

+ Các xã mới vào Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020; xã nghèo thuộc huyện nghèo được bổ sung trong giai đoạn 2018 - 2020; các xã thuộc huyện được công nhận thoát nghèo giai đoạn 2018 - 2020 (21 xã): Hệ số 2,8; phân bổ 5.900 triệu đồng trên xã.

+ Các xã 135 năm 2016 ra khỏi Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020, áp dụng từ năm 2018 trở đi (06 xã): Hệ số 2,2; phân bổ 4.640 triệu đồng trên xã.

Riêng xã Cao Kỳ, huyện Chợ Mới (xã được hưởng hệ số 5 năm 2016): Hệ số 2,6; phân bổ 5.480 triệu đồng.

b) Nhóm 2: Các xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên (01 xã): Hệ số 1,3; phân bổ 2.960 triệu đồng trên xã.

c) Nhóm 3: Các xã còn lại (30 xã): Hệ số 1,0; phân bổ 2.110 triệu đồng trên xã.

(có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết:

a) Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

b) Trên cơ sở phương án phân bổ vốn, Ủy ban nhân dân tỉnh giao cơ quan chuyên môn xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 05 năm 2016 - 2020 trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn khoá IX, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 19 tháng 4 năm 2018./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Bắc Kạn;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN và các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện (thành) uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- LĐVP;
- Phòng TH;
- Lưu: VT, HS.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Du

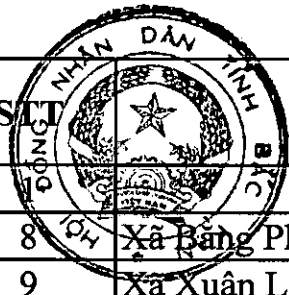
BIỂU PHƯƠNG AN PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2018 của HĐND tỉnh)

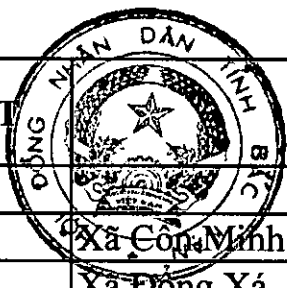


Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Hệ số	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016 - 2020
1	2	3	4
	TỔNG SỐ VỐN		657.630
I	Thành phố Bắc Kạn		4.220
1	Xã Dương Quang	1	2.110
2	Xã Nông Thượng	1	2.110
II	Huyện Bạch Thông		68.730
1	Xã Cẩm Giàng	1	2.110
2	Xã Quân Bình	1	2.110
3	Xã Sỹ Bình	4	8.430
4	Xã Vũ Muộn	4	8.430
5	Xã Cao Sơn	4	8.430
6	Xã Mỹ Thanh	2,8	5.900
7	Xã Tú Trĩ	1	2.110
8	Xã Tân Tiến	1	2.110
9	Xã Vi Hương	2,8	5.900
10	Xã Phương Linh	1,3	2.960
11	Xã Dương Phong	1	2.110
12	Xã Đôn Phong	2,8	5.900
13	Xã Nguyên phúc	2,8	5.900
14	Xã Hà Vị	1	2.110
15	Xã Quang Thuận	1	2.110
16	Xã Lục Bình	1	2.110
III	Huyện Chợ Đồn		100.770
1	Xã Rã Bản	1	2.110
2	Xã Đông Viên	1	2.110
3	Xã Bằng Lãng	4	8.430
4	Xã Lương Bằng	4	8.430
5	Xã Yên Thượng	4	8.430
6	Xã Nghĩa Tá	4	8.430
7	Xã Yên Thịnh	4	8.430



	Đơn vị	Hệ số	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016 - 2020
	2	3	4
8	Xã Bằng Phúc	2,2	4.640
9	Xã Xuân Lạc	5	10.540
10	Xã Yên Mỹ	4	8.430
11	Xã Phương Viên	1	2.110
12	Xã Phong Huân	1	2.110
13	Xã Đại Sáo	2,8	5.900
14	Xã Yên Nhuận	1	2.110
15	Xã Nam Cường	1	2.110
16	Xã Bản Thi	1	2.110
17	Xã Tân Lập	2,8	5.900
18	Xã Bình Trung	1	2.110
19	Xã Quảng Bạch	1	2.110
20	Xã Ngọc Phái	1	2.110
21	Xã Đông Lạc	1	2.110
IV	Huyện Chợ Mới		67.890
1	Xã Nông Hạ	1	2.110
2	Xã Yên Đĩnh	1	2.110
3	Xã Cao Kỳ	2,6	5.480
4	Xã Quảng Chu	2,2	4.640
5	Xã Thanh Mai	2,2	4.640
6	Xã Thanh Vận	2,2	4.640
7	Xã Yên Hân	4	8.430
8	Xã Bình Văn	4	8.430
9	Xã Mai Lạp	2,2	4.640
10	Xã Yên Cư	4	8.430
11	Xã Hoà Mục	1	2.110
12	Xã Như Cố	1	2.110
13	Xã Tân Sơn	2,8	5.900
14	Xã Thanh Bình	1	2.110
15	Xã Nông Thịnh	1	2.110
V	Huyện Na Rì		141.630
1	Xã Kim Lư	2,8	5.900
2	Xã Hào Nghĩa	1	2.110
3	Xã Lương Thượng	4	8.430
4	Xã Ân Tình	4	8.430



STT	Đơn vị	Hệ số	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016 - 2020
1	2	3	4
5	Xã Cộng Minh	4	8.430
6	Xã Đồng Xá	4	8.430
7	Xã Hữu Thác	2,2	4.640
8	Xã Kim Hỷ	4	8.430
9	Xã Lam Sơn	4	8.430
10	Xã Lạng Sơn	4	8.430
11	Xã Liêm Thủy	4	8.430
12	Xã Quang Phong	4	8.430
13	Xã Văn Minh	4	8.430
14	Xã Vũ Loan	4	8.430
15	Xã Xuân Dương	4	8.430
16	Xã Lương Hạ	1	2.110
17	Xã Lương Thành	2,8	5.900
18	Xã Văn Học	2,8	5.900
19	Xã Cư Lễ	2,8	5.900
20	Xã Dương Sơn	2,8	5.900
21	Xã Cường Lợi	1	2.110
VI	Huyện Ngân Sơn		74.180
1	Xã Vân Tùng	2,8	5.900
2	Xã Cốc Đán	4	8.430
3	Xã Lãng Ngâm	4	8.430
4	Xã Thuần Mang	4	8.430
5	Xã Thượng Ân	4	8.430
6	Xã Thượng Quan	4	8.430
7	Xã Trung Hoà	4	8.430
8	Xã Hương Nê	2,8	5.900
9	Xã Bằng Vân	2,8	5.900
10	Xã Đức Vân	2,8	5.900
VII	Huyện Ba Bể		113.800
1	Xã Hà Hiệu	4	8.430
2	Xã Khang Ninh	4	8.430
3	Xã Mỹ Phương	4	8.430
4	Xã Địa Linh	4	8.430
5	Xã Thượng Giáo	4	8.430
6	Xã Bành Trạch	2,8	5.900



STT	Đơn vị	Hệ số	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016 - 2020
1	2	3	4
7	Xã Cao Thượng	4	8.430
8	Xã Cao Trĩ	2,8	5.900
9	Xã Chu Hương	4	8.430
10	Xã Đồng Phúc	4	8.430
11	Xã Hoàng Trĩ	2,8	5.900
12	Xã Nam Mẫu	2,8	5.900
13	Xã Phúc Lộc	4	8.430
14	Xã Quảng Khê	2,8	5.900
15	xã Yên Dương	4	8.430
VIII	Huyện Pác Nặm		86.410
1	Xã Bộc Bó	4	8.430
2	Xã An Thắng	5	10.540
3	Xã Bằng Thành	4	8.430
4	Xã Xuân La	4	8.430
5	Xã Cao Tân	4	8.430
6	Xã Cô Linh	4	8.430
7	Xã Công Bằng	4	8.430
8	Xã Giáo Hiệu	4	8.430
9	Xã Nghiên Loan	4	8.430
10	Xã Nhạn Môn	4	8.430